

Phụ lục IV
CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ KUIN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo QĐ 326	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đề xuất của tỉnh
1	Đất nông nghiệp	23.342	22.525
1.1	Đất trồng lúa	1.575	1.532
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.244</i>	<i>1.517</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	17.433	17.024
1.3	Đất rừng phòng hộ		
1.4	Đất rừng đặc dụng		
1.5	Đất rừng sản xuất	753	753
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		
2	Đất phi nông nghiệp	5.478	6.294
2.1	Đất quốc phòng	83	83
2.2	Đất an ninh	11	11
2.3	Đất khu công nghiệp		
2.4	Đất cụm công nghiệp	76	75
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	258	203
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	24	57
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	274	274
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	2.501	2.623
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.361</i>	<i>1.358</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>945</i>	<i>943</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>16</i>	<i>15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>5</i>	<i>5</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>60</i>	<i>60</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>39</i>	<i>161</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>72</i>	<i>78</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>5</i>	<i>5</i>
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	17	17
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	149	161
2.12	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	21	21
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	2	2
2.15	Đất ở tại nông thôn	779	1.152
2.16	Đất ở tại đô thị	1.178	1.199
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	38	39
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2	2
3	Đất chưa sử dụng	10	11
4	Đất đô thị	900	2.795